

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 04 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G – TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thành Nhạn**

2. Ông **Nguyễn Kiên Hùng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Minh Thu** –Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Mộng Đẹp** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị D**, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Khóm 1, phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

- Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Khóm 1, phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T sống chung từ năm 2019, hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06 tháng 11 năm 2019. Bà D và ông T vẫn còn sống chung

nhà nhưng tự ai nấy sống và không có quan hệ vợ chồng từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay, với lý do: bất đồng quan điểm trong cuộc sống, sống không hạnh phúc, thường hay cãi nhau, không quan tâm chăm sóc cho nhau nên Bà D yêu cầu ly hôn với ông T.

+ Việc nuôi con: Bà D và ông T có hai người con chung gồm:

1. Chị Trần Phạm Bảo Q, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2002. Hiện đã thành niên nên Bà D không yêu cầu giải quyết.

2. Cháu Trần Phạm Tuấn K, sinh ngày 7 tháng 7 năm 2008. Hiện cháu K đang sống với Bà D, Bà D yêu cầu tiếp tục nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

+ Chia tài sản: Bà D và ông T có 01 căn nhà cấp 4 và các vật dụng đồ dùng trong nhà. Bà D yêu cầu tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: Ông T và Bà D sống chung với nhau vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn nhưng sau đó do mâu thuẫn nên Bà D nộp đơn ly hôn và được Tòa án thị xã G giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/04/2019. Sau đó, ông và Bà D hàn gắn và về sống chung được một thời gian và đến tháng 10 năm 2020 thì cả hai sống ly thân cho đến nay, do hai bên phát sinh mâu thuẫn, thiếu niềm tin lẫn nhau và không ai quan tâm chăm sóc cho nhau. Tuy nhiên, ông T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Bà D, do ông muốn vợ chồng về sống chung để lo cho con và ngoài ra ông không còn lý do nào khác.

+ Việc nuôi con: Ông T thống nhất có hai người con chung như Bà D trình bày, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông thống nhất theo yêu cầu của Bà D.

+ Chia tài sản: Ông T thống nhất theo trình bày của Bà D và thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Kiểm sát viên phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D xin ly hôn với ông Trần Văn T

+ Về quan hệ con: Đã được giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên không đặt ra.

+ Về tài sản: Do đương sự yêu cầu tự thỏa thuận nên không đặt ra để xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn bà Phạm Thị D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt. Do đó việc xét xử vắng mặt của họ là phù hợp với quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ hôn nhân:

- Bà D và ông T cũng đã từng có mâu thuẫn trong hôn nhân và Bà D đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và được Tòa án nhân dân thị xã G ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019. Sau đó hai bên về sống chung, tiến hành đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 1 cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06 tháng 11 năm 2019.

- Tuy nhiên trong quá trình sống chung hai bên tiếp tục mâu thuẫn và dẫn đến ly thân, điều này ông T và Bà D đều thừa nhận. Ngoài ra, Cơ quan đoàn thể cũng đã tiến hành hòa giải hàn gắn nhưng mâu thuẫn không thay đổi và vẫn tiếp tục mâu thuẫn. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa họ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

- Ông T không đồng ý ly hôn nhưng ông không có biện pháp để hàn gắn và duy trì mối quan hệ hôn nhân, để xóa bỏ mâu thuẫn mà hai bên đang tồn tại, ông chỉ đưa ra lý do duy nhất không đồng ý ly hôn là để lo cho con. Với lý do này thì mục đích hôn nhân sẽ không đạt được, bởi tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

- Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận đơn yêu cầu của Bà D được ly hôn với ông T theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Việc nuôi con:

- Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu Bà D và ông T thỏa thuận giao cháu K cho Bà D nuôi dưỡng, hiện nay cháu K cũng đang sống với Bà D, đồng thời Quyết định này đang có hiệu lực pháp lực. Cho nên việc nuôi con đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 và đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

[4]. **Chia tài sản:** Do Bà D, ông T yêu cầu tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G là phù hợp nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. **Về án phí:**

- Bà Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002161 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G;

- Ông Trần Văn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 8, 9, 19, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị D và ông Trần Văn T.

2. Việc nuôi con: Đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 và đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Chia tài sản: Do bà Phạm Thị D và ông Trần Văn T yêu cầu tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

4. Về án phí:

- Bà Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002161 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G;

- Ông Trần Văn T không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

Trần Minh Tấn